

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[양식 제1호]

[Mẫu số 1]

출생신고서 GIẤY KHAI SINH (년 월 일) (Năm tháng ngày)				※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택 항목에는 ‘영표(○)’ 로 표시하기 바랍니다. ※ Khi điền đơn, vui lòng tham khảo hướng dẫn điền ở mặt sau và khoanh tròn ‘(○)’ vào các mục lựa chọn.				
① 출생자 ① Trẻ sơ sinh	성명 Họ tên	*한글 *Chữ Hàn	(성) / (명) (Họ) / (Tên)	본 (한자) Nguyên quán (Chữ Hán)		*성별 *Giới tính	(1)남 (1) Nam (2)여 (2)Nữ	*(1)혼인 중의 출생자 *(1)Trẻ sơ sinh trong gia đình *(2)혼인 외의 출생자 *(2)Trẻ sơ sinh ngoài gia đình
		한자 Chữ Hán	(성) / (명) (Họ) / (Tên)					
	*출생 연월 일시 *Thời gian năm sinh ngày sinh		년 월 일 시 분(출생지 시각: 24시각제) Năm tháng ngày giờ phút (Thời gian sinh: Theo định dạng 24 giờ)					
	*출생 장소 *Nơi sinh		(1)자택 (2)병원 (3)기타 (1)Nhà riêng (2)Bệnh viện (3)Nơi khác					
	부모가 정한 등록기준지 Nguyên quán theo cha mẹ				세대주 및 관계 Quan hệ với chủ hộ		의 của	
*주소 *Địa chỉ								
자녀가 복수국적자인 경우 그 사실 및 취득한 외국 국적 Trường hợp con cái đa quốc tịch thì ghi vào sự thật đó và quốc tịch nước ngoài đã được cấp								
② 부모 ② Cha mẹ	부 Bố	성명 Họ tên	(한자:) (chữ Hán:)	본(한자) Nguyên quán (Chữ Hán)		*주민등록번호 *Số chứng minh thư Hàn	-	
		모 Mẹ	성명 Họ tên					(한자:) (chữ Hán:)
	*부의 등록기준지 *Nguyên quán của bố							
	*모의 등록기준지 *Nguyên quán của mẹ							
혼인신고 시 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의서를 제출하였습니까? 예 ☐ 아니요 ☐ Khi đăng ký kết hôn, có trình giấy thỏa thuận con cái sau này sẽ mang họ và nguyên quán của mẹ hay không? Có ☐ Không ☐								

③ 친생자관계 부존재 확인판결 등에 따른 가족관계등록부 폐쇄 후 다시 출생신고하는 경우				
③ Trường hợp đăng ký khai sinh lại sau khi hủy bỏ sổ đăng ký quan hệ gia đình theo phán quyết xác nhận không tồn tại quan hệ ruột thịt với đứa trẻ được sinh ra.				
폐쇄등록부상 특정사항 Nội dung đặc biệt trên sổ đăng ký đã hủy bỏ	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
	등록기준지 Nguyên quán			
④ 기타 사항				
④ Nội dung khác				
⑤ 신고인 ⑤ Người khai báo	*성명 *Họ tên	(서명 또는 날인) (Kí tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-
	*자격 *Tư cách	(1)부 (2)모 (3)동거친족 (1)Cha (2)Mẹ (3)Người thân sống cùng	(4)기타(자격: (4)Khác (Tư cách:	))
	주소 Địa chỉ *전화 Điện thoại		이메일 Email	
⑥ 제출인 ⑥ Người nộp	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	-

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 실제와 다른 사실을 기록하게 하는 경우에는 **형법에 의하여 처벌**받을 수 있습니다. **눈표(*)로 표시한 자료**는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn khai báo giá hoặc khai báo gian dối và ghi thông tin sai lệch vào sổ đăng ký quan hệ gia đình, sẽ bị xử phạt theo Luật Hình sự. **Tài liệu được đánh dấu hoa thị (*)** là tài liệu Cục Thống kê Quốc gia cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

※ 아래 사항은 「**통계법**」 제24조의2에 의하여 **통계청에서 실시하는 인구동향조사**입니다. 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục Thống kê tiến hành theo Điều 24--2 “**Luật Thống kê**”. **Quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thực theo Điều 32 và Điều 33 “Luật Thống kê”** và các nội dung thuộc về bí mật cá nhân sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt nên hãy điền đúng sự thật.

※ 첨부서류 및 출생자 부모의 국적은 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Giấy tờ đính kèm và quốc tịch của cha mẹ trẻ sơ sinh là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

인구동향조사 Điều tra nhân khẩu học		
㉮ 최종 졸업학교	부 Bố	(1) 학력 없음 (2) 초등학교 (3) 중학교 (4) 고등학교 (5) 대학교 (6) 대학원 이상 (1) Không có học vấn (2) Tốt nghiệp tiểu học (3) Tốt nghiệp trung học cơ sở (4) Tốt nghiệp trung học phổ thông (5) Tốt nghiệp đại học (6) Tốt nghiệp cao học trở lên
㉠ Học vấn cao nhất	모 Mẹ	(1) 학력 없음 (2) 초등학교 (3) 중학교 (4) 고등학교 (5) 대학교 (6) 대학원 이상 (1) Không có học vấn (2) Tốt nghiệp tiểu học (3) Tốt nghiệp trung học cơ sở (4) Tốt nghiệp trung học phổ thông (5) Tốt nghiệp đại học (6) Tốt nghiệp cao học trở lên

※ 아래 사항은 신고인이 기재하지 않습니다.
※ Người khai báo không điền vào các nội dung sau đây.

읍면동접수 Thị trấn (eup), xã (myeon), phường (dong) tiếp nhận	가족관계등록관서 송부 Gửi đến Cơ quan đăng ký quan hệ gia đình	가족관계등록관서 접수 및 처리 Cơ quan đăng ký quan hệ gia đình tiếp nhận và xử lý
	*주민등록번호 *Số chứng minh thư Hàn	
	년 월 일(인) Năm tháng ngày(Đóng dấu)	

작성방법
Cách điền đơn

※ 등록기준지: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※ Nguyên quán: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền quốc tịch của người đó.

※ 주민등록번호: 각 난의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※ Số chứng minh thư Hàn: Nếu đương sự tương ứng trong mỗi ô là người nước ngoài, điền số đăng ký người nước ngoài (số đăng ký cư trú tại Hàn Quốc hoặc năm, tháng, ngày sinh).

①란: 출생자의 이름에 사용하는 한자는 대법원규칙이 정하는 범위내의 것(인명용 한자)으로, 이름자는 5자(성은 포함 안 됨)를 초과해서는 안 되며, 사용가능한 인명용한자는 대한민국 법원 전자민원센터에서 확인할 수 있습니다.

Мục ①: Từ chữ Hán dùng để đặt tên cho trẻ sinh ra nằm trong phạm vi quy định của Tòa án tối cao (Chữ Hán dùng cho tên người), số ký tự của tên không vượt quá 5 ký tự (không bao gồm họ). Có thể kiểm tra từ chữ Hán dùng cho tên người có thể sử dụng được tại Trung tâm dân nguyện điện tử của Tòa án Hàn Quốc.

: 출생일시는 24시각제로 기재합니다(예: 오후 2시 30분 → 14시 30분).

: Ghi ngày giờ sinh theo định dạng 24 giờ. (Ví dụ: 2 giờ 30 phút chiều → 14 giờ 30 phút)

: 우리나라 국민이 외국에서 출생한 경우에는 그 현지 출생시각을 서기 및 태양력으로 기재하되, 서머타임 실시기간 중 출생하였다면 그 출생지 시각 옆에 "(서머타임 적용)"이라고 표시합니다.

: Trường hợp là công dân Hàn Quốc sinh ra ở nước ngoài thì ghi thời gian sinh theo giờ địa phương, ghi theo lịch dương và sau công nguyên. Nếu sinh ra trong thời gian sử dụng giờ mùa hè thì biểu thị "(áp dụng giờ mùa hè)" ở bên cạnh thời gian của nơi sinh đó.

: 자녀가 복수국적자인 경우 그 사실 및 취득한 외국 국적을 기재합니다.

: Trường hợp con cái đa quốc tịch thì ghi vào sự thật đó và quốc tịch nước ngoài đã được cấp.

: 출생 장소는 최소 행정구역의 명칭(시, 구의 '동', 읍, 면의 '리') 또는 도로명주소의 '도로명'까지만 기재하여도 됩니다.

: Đối với nơi sinh, chỉ cần ghi đến tên của khu vực hành chính tối thiểu ('phường' của thành phố, quận; 'làng' của thị trấn, xã) hoặc 'tên đường' nếu theo địa chỉ theo tên đường.

②란: 부(父)에 관한 사항 - 혼인 외 출생자를 모(母)가 신고하는 경우에는 기재하지 않으며, 전혼 해소 후 100일 이내에 재혼한 여자가 재혼성립 후 200일 이후, 직전 혼인의 종료 후 300일 이내에 출산하여 모가 출생신고를 하는 경우에는 부의 성명란에 "부미정"으로 기재합니다.

Мục ②: Nội dung về người cha - Trường hợp người mẹ khai trẻ sơ sinh ngoài giá thú thì không điền vào; trường hợp người mẹ khai sinh khi sinh đẻ trong vòng 300 ngày sau khi kết thúc cuộc hôn nhân trước, 200 ngày sau khi tái hôn (trong vòng 100 ngày sau khi hủy bỏ cuộc hôn nhân trước) thì điền vào mục họ tên cha là "Chưa quyết định cha".

③란: 친생자관계 부존재확인판결, 친생부인판결 등으로 가족관계등록부 폐쇄 후 다시 출생신고를 하는 경우에만 기재합니다.

Тại ③: Chỉ ghi trong trường hợp đăng ký khai sinh lại sau khi hủy bỏ số đăng ký quan hệ gia đình do phán quyết xác nhận không tồn tại quan hệ huyết thống với trẻ được khai sinh, phán quyết phủ định quan hệ ruột thịt.

④란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는 데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Мục ④: Chỉ ghi những nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

- 후순위 신고의무자가 출생신고를 하는 경우: 선순위자(부모)가 신고를 못하는 객관적인 이유(예: 부모 사망, 행방불명 등)

- Trường hợp người đi đăng ký khai sinh không phải là cha mẹ: Ghi rõ lý do khách quan khiến cha mẹ không thể đi đăng ký khai sinh được (Ví dụ: cha mẹ chết, không rõ tung tích, v.v.)

- 출생 전에 태아인지 한 사실 및 태아인지 신고한 관서

- Trường hợp đã nhận biết thai nhi trước khi sinh thì ghi vào sự việc đó và tên cơ quan đã khai báo điều này.

- 외국인인 부(父)의 성을 따라 외국식 이름으로 외국의 등록관서에 등재되어 있으나 한국식 이름으로 출생신고 하는 경우: 외국에서 신고된 성명 - Trường hợp ghi vào sổ ở cơ quan đăng ký nước ngoài bằng tên kiểu nước ngoài theo họ cha là người nước ngoài nhưng lại khai sinh bằng tên tiếng Hàn: Phải ghi rõ họ tên đã được đăng ký ở nước ngoài đó ⑥란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다[접수담당공무원은 신분증과 대조하여야 함]. Mục ⑥: Điền họ tên và số chứng minh thư Hàn của người nộp đơn (chỉ điền nếu người nộp đơn đăng ký không phải người đăng ký) [Cán bộ phụ trách tiếp nhận phải kiểm tra giấy tờ tùy thân]. ※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다. ※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục thống kê tiến hành theo Điều 24-2 “Luật Thống kê”.	
㉔란: 교육부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되, 각급 학교의 재학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 '영표(○)'로 표시합니다. Mục ㉔: Ghi tất cả các cơ quan giáo dục chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận, người đang theo học hoặc bỏ học giữa chừng ở các cấp học đánh dấu (○) vào số tương ứng với trường học đã tốt nghiệp cuối cùng. <예시> 대학교 3학년 재학(중퇴) → (4) 고등학교에 '영표(○)'로 표시 <Ví dụ> Đang theo học năm thứ 3 đại học (bỏ học giữa chừng) → (4) Đánh dấu “(○)” vào Tốt nghiệp trung học phổ thông	

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	
1. 출생증명서 등 1통(다음 중 하나). 1. Giấy chứng sinh 1 bản (Một trong những giấy tờ sau) - 의사나 조산사가 작성한 출생증명서 - Giấy chứng sinh do bác sĩ hoặc hộ sinh viết - 의사나 조산사가 아닌 사람으로서 분만에 직접 관여한 자가 모의 출산사실을 증명할 수 있는 자료 등을 첨부하여 작성한 출생사실을 증명하는 서면(「출생신고서에 첨부할 출생증명서 등에 관한 처리지침」 별지 서식) - Văn bản (mẫu đính kèm số 501 theo Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình) chứng minh sự thật sinh đẻ đã soạn thảo, đính kèm các giấy tờ mà người trực tiếp tham gia vào ca sinh đẻ (nhưng không phải với tư cách là bác sĩ hoặc hộ sinh) có thể chứng minh được sự thật sinh đẻ của người mẹ - 국내 또는 외국의 권한 있는 기관에서 발행한 출생사실을 증명하는 서면(외국어의 경우 번역문 첨부) - Văn bản chứng minh sự thật sinh đẻ do cơ quan có quyền hạn ở trong nước hoặc nước ngoài cấp (đính kèm bản dịch trong trường hợp là tiếng nước ngoài) - 가정법원의 확인서 등본 - Bản sao y Giấy xác nhận của Tòa án gia đình ※ 아래 2항 및 3항은 가족관계등록관서에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다. ※ Có thể giảm lược nội dung 2 và 3 dưới đây trong trường hợp cơ quan đăng ký quan hệ gia đình có thể kiểm tra được nội dung đó bằng phương thức điện tử. 2. 출생자의 부(父) 또는 모(母)의 혼인관계증명서 1통. 2. Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của cha hoặc mẹ trẻ sơ sinh được khai sinh 1 bản. - 부(父)가 혼인외의 자를 출생신고하는 경우에는 반드시 모(母)의 혼인관계증명서 첨부. - Trường hợp cha đi khai sinh cho con ngoài giá thú thì phải nộp kèm cả giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của người mẹ. - 출생자의 모의 가족관계등록부가 없거나 등록이 되어 있는지가 분명하지 않은 사람인 경우에는 그 모가 유부녀(有夫女)가 아님을 공증하는 서면 또는 2명 이상의 인우인 보증서. - Trường hợp không có sổ đăng ký quan hệ gia đình của mẹ đứa trẻ được khai sinh hoặc mẹ là người không rõ đã được đăng ký chưa thì cần có văn bản công chứng người mẹ đó không phải là phụ nữ có chồng hoặc giấy bảo lãnh của 2 người bạn thân thiết trở lên. 3. 자녀의 출생 당시 모(母)가 한국인임을 증명하는 서면(예: 모의 기본증명서) 1통(1998. 6. 14. 이후 외국인 부와 한국인 모 사이에 출생한 자녀의 출생신고를 하는 경우). 3. Văn bản chứng minh mẹ là người Hàn Quốc tại thời điểm sinh con (Ví dụ: Giấy chứng nhận cơ bản của người mẹ) 1 bản (1998. 6. 14. (Trường hợp đăng ký khai sinh cho con sinh ra giữa cha người nước ngoài và mẹ người Hàn Quốc sau năm 1998).	

4. 자녀의 출생 당시에 대한민국 국민인 부(父) 또는 모(母)의 가족관계등록부가 없거나 분명하지 않은 사람인 경우 부(父) 또는 모(母)에 대한 성명, 출생연월일 등 인적 사항을 밝힌 우리나라의 관공서가 발행한 공문서 사본 1부(예: 여권, 주민등록등본, 그 밖의 증명서).
 4. Trường hợp cha hoặc mẹ là người Hàn Quốc tại thời điểm sinh con nhưng không có sổ đăng ký quan hệ gia đình hay sổ đăng ký không rõ ràng thì cần 1 bản sao công văn do cơ quan hành chính công của Hàn Quốc cấp ghi rõ các thông tin cá nhân như họ tên, năm, tháng, ngày sinh, v.v. của người mẹ hoặc người cha (Ví dụ: hộ chiếu, bản sao y giấy chứng minh thư Hàn, các giấy tờ chứng minh khác)
 5. 자녀가 복수국적자인 경우 취득한 국적을 소명하는 자료 1부.
 5. Trường hợp đứa trẻ sinh ra mang nhiều quốc tịch, giấy tờ chứng minh quốc tịch đã được cấp, 1 bản.
 6. 신분확인[가족관계등록예규 제600호에 의함]
 6. Xác minh nhân thân [theo điểm 600 Quy định Đăng ký quan hệ gia đình]
 - 신고인이 출석한 경우: 신분증명서
 - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy tờ tùy thân
 - 제출인이 출석한 경우: 신고인의 신분증명서 사본 및 제출인의 신분증명서
 - Trường hợp người nộp đơn có mặt: Bản sao giấy tờ tùy thân của người khai báo và giấy tờ tùy thân của người nộp
 - 우편으로 제출할 경우: 신고인의 신분증명서 사본
 - Trường hợp nộp bằng đường bưu điện: Bản sao giấy tờ tùy thân của người đăng ký
- ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 6항의 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
- ※ Trường hợp người đăng ký là người giám hộ người trưởng thành, ngoài tài liệu ở mục 6, phải đính kèm tài liệu chứng minh tư cách của người giám hộ người trưởng thành.